TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – CẦN THƠ** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16-6-2026
V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – CẦN THƠ, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Sơn Thị Vành Đa.

Ông Lâm Văn Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trâm là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Kim Thị Cẩm Hường – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 200/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/01/1980.

Nơi thường trú: Ấp M, xã M, thành phố Cần Thơ. Nơi cư trú hiện nay: Ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Căn cước công dân số: 094180003078.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn Út N, sinh năm 1979.

Nơi thường trú: Ấp M, xã M, thành phố Cần Thơ. Nơi cư trú hiện nay: Ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Chứng minh nhân dân số: 365181070.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 10 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2000, chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn Út N có làm lễ cưới và sau đó có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân xã M, thành phố Cần Thơ). Chị T và anh N sống chung thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn nên cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện nay chị T và anh N đã sống ly thân.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị T và anh N có 05 người con chung tên Lê Thị Bích T1, sinh ngày 20/03/2001; Lê Thị M, sinh ngày 16/4/2004; Lê Thị Cẩm T2, sinh ngày 20/6/2007; Lê Văn H1, sinh ngày 18/7/2015 và Lê Thị Cẩm T3, sinh ngày 05/6/2017.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận

Về nợ chung: Không có.

Chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn Út N.

- Về con chung: 03 con chung tên Lê Thị Bích T1, sinh ngày 20/03/2001; Lê Thị M, sinh ngày 16/4/2004; Lê Thị Cẩm T2, sinh ngày 20/6/2007 đã thành niên có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với 02 con chung tên Lê Văn H1, sinh ngày 18/7/2015 và Lê Thị Cẩm T3, sinh ngày 05/6/2017 hiện nay đang sống ổn định cùng anh Lê Văn Út N nên sau khi ly hôn, chị T đồng ý giao cháu Lê Văn H1 và Lê Thị Cẩm T3 cho anh Lê Văn Út N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý vụ án số: 220/TB-TLVA ngày 04 tháng 11 năm 2025 và đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn anh Lê Văn Út N nhưng anh Út N không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với anh Út N để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Út N vắng mặt không có lý do và chị T có yêu cầu Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hòa giải nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được và cũng không có lời khai của anh Út N trong hồ sơ vụ án.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã

thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn thường xuyên mâu thuẫn với nhau do bất đồng quan điểm sống, không còn sống chung với nhau thời gian dài, không hàn gắn được nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

- Về con chung: Chị T và anh Út N có 05 người con chung tên Lê Thị Bích T1, sinh ngày 20/03/2001; Lê Thị M, sinh ngày 16/4/2004; Lê Thị Cẩm T2, sinh ngày 20/6/2007; Lê Văn H1, sinh ngày 18/7/2015 và Lê Thị Cẩm T3, sinh ngày 05/6/2017. Hiện nay các con chung tên Lê Thị Bích T1, sinh ngày 20/03/2001; Lê Thị M, sinh ngày 16/4/2004; Lê Thị Cẩm T2, sinh ngày 20/6/2007 đã thành niên có cuộc sống riêng, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với 02 con chung tên Lê Văn H1, sinh ngày 18/7/2015 và Lê Thị Cẩm T3, sinh ngày 05/6/2017 hiện nay đang sống ổn định cùng anh Lê Văn Út N, chị T đồng ý giao cháu Lê Văn H1 và Lê Thị Cẩm T3 cho anh Lê Văn Út N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử quyết định giao 02 cháu Lê Văn H1, sinh ngày 18/7/2015 và Lê Thị Cẩm T3, sinh ngày 05/6/2017 cho anh Lê Văn Út N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, giành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho chị T mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh Út N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị T có đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Khi chị Nguyễn Thị T khởi kiện thì anh Lê Văn Út N; cư trú tại ấp T, xã L, thành phố Cần Thơ. Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn Út N và yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung. Chị T đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố

Cần Thơ đã thụ lý đơn khởi kiện và thông báo cho chị T nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị T đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân khu vực 6 – Cần Thơ, thành phố Cần Thơ thụ lý đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và bị đơn anh Lê Văn Út N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và anh Út N vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn Út N.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/01/1980 và anh Lê Văn Út N, sinh năm 1979 tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (cũ) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 21 ngày 14/02/2020 nên quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn Út N là hợp pháp.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng chị T và anh Út N hạnh phúc được một thời gian, thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên vợ chồng sống không còn hạnh phúc, chị T và anh Út N không còn sống chung với nhau thời gian dài và đã bỏ mặc nhau làm cho tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị T và anh Út N trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[5] Về con chung: Chị T và anh Út N có 05 người con chung tên Lê Thị Bích T1, sinh ngày 20/03/2001; Lê Thị M, sinh ngày 16/4/2004; Lê Thị Cẩm T2, sinh ngày 20/6/2007; Lê Văn H1, sinh ngày 18/7/2015 và Lê Thị Cẩm T3, sinh ngày 05/6/2017. Hiện nay các con chung tên Lê Thị Bích T1, sinh ngày 20/03/2001; Lê Thị M, sinh ngày 16/4/2004; Lê Thị Cẩm T2, sinh ngày 20/6/2007 đã thành niên có cuộc sống riêng, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với 02 con chung tên Lê Văn H1, sinh ngày 18/7/2015 và Lê Thị Cẩm T3, sinh ngày 05/6/2017 hiện nay đang sống ổn định cùng anh Lê Văn Út N, chị T đồng ý giao cháu Lê Văn H1 và Lê Thị Cẩm T3 cho anh Lê Văn Út N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Tòa án đã trực tiếp đến nơi cư trú của 02 cháu Lê Văn H1 và Lê Thị Cẩm T3 nhưng 02 cháu không có mặt ở nhà nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến, nguyện vọng của các cháu và cũng nhằm để cho 02 cháu tiếp tục ổn định cuộc sống. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định giao 02 cháu Lê Văn H1, sinh ngày 18/7/2015 và Lê Thị Cẩm T3, sinh ngày 05/6/2017 cho anh Lê Văn Út N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án chị T và anh Út N không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung đến tròn 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Căn cứ vào khoản 1 Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Chị T không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của anh Út N.

[8] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T là người có đơn xin ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, chị T phải chịu án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T và anh Lê Văn Út N ly hôn.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Lê Văn H1, sinh ngày 18/7/2015 và Lê Thị Cẩm T3, sinh ngày 05/6/2017 cho anh Lê Văn Út N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Chị T không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của anh Út N. Đối với các con chung tên Lê Thị

Bích T1, sinh ngày 20/03/2001; Lê Thị M, sinh ngày 16/4/2004; Lê Thị Cẩm T2, sinh ngày 20/6/2007 đã thành niên có cuộc sống riêng, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh Út N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008385 ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, chị Nguyễn Thị T đã nộp xong án phí.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 – Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ
(Phòng THADS khu vực 6 – Cần Thơ);
- TAND thành phố Cần Thơ
(Phòng GĐ, KT, TT & THA);
- UBND xã M, thành phố Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đặng Phước Tuấn